

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025
của huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai khóa XVI - Kỳ họp thứ 24 về danh mục các công trình, dự án cần thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Lào Cai năm 2025.

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Bát Xát tại Tờ trình số 126/TTr-UBND ngày 04/4/2025; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 128/TTr-SNNMT ngày 08/4/2025.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

a) Đất nông nghiệp

- Năm 2024, diện tích đất nông nghiệp có 92.578,43 ha.

- Đến năm 2025, đất nông nghiệp có 90.984,35 ha, chiếm 87,85% diện tích tự nhiên, giảm 1.594,08 ha so với năm 2024.

b) Đất phi nông nghiệp

- Năm 2024, diện tích đất phi nông nghiệp có 5.610,44 ha.

- Đến năm 2025, đất phi nông nghiệp có 7.368,78 ha, chiếm 7,11% diện tích tự nhiên, tăng 1.758,34 ha so với năm 2024.

c) Đất chưa sử dụng

- Năm 2024, diện tích đất chưa sử dụng có 5.379,15 ha.

- Trong kế hoạch 2025 diện tích đất chưa sử dụng 5.214,90 ha, chiếm 5,04% giảm 164,25 ha so với năm 2024.

(Chi tiết thể hiện tại biểu 01: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025)

2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đất:

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025: 164,26 ha.
Trong đó:

a) Đưa vào đất nông nghiệp: 101,50 ha.

b) Đưa vào đất phi nông nghiệp: 62,76 ha.

(Chi tiết thể hiện tại biểu 02: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025)

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Tổng diện tích đất phải thu hồi trong năm 2025 là 1.755,32 ha để thực hiện các công trình, dự án; trong đó:

a) Đất nông nghiệp cần thu hồi: 1.681,01 ha.

b) Đất phi nông nghiệp cần thu hồi: 74,31 ha.

(Chi tiết thể hiện tại biểu 03: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025)

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Tổng diện tích đất cần chuyển mục đích trong năm 2025 là 1.880,42 ha, trong đó:

a) Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp là 1.695,58 ha.

b) Chuyển đổi cơ cấu sử dụng trong nội bộ đất nông nghiệp là 169,79 ha.

c) Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn là 12,97 ha.

d) Chuyển đổi cơ cấu sử dụng trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 2,08 ha, trong đó: Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 0,94 ha.

(Chi tiết thể hiện tại biểu 04: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Bát Xát có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bát Xát chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./. *B*

Nơi nhận:

- TT.UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường (05 bản);
- UBND huyện Bát Xát (26 bản);
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH2,3, XD1,2, NLN1,2, KT1,2, TN1,2. *B*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thành Sinh

Biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch
(Kèm theo Quyết định số 1406/QĐ-UBND ngày 11/4/2023 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Chức năng sử dụng đất	Mã chức năng	Thị trấn	Xã A	Xã A Mú	Xã Bàn	Xã Bàn	Xã Bàn	Xã Cốc	Xã Dân	Xã Dân	Xã Mường	Xã Mường	Xã Năm	Xã Năm	Xã Pa	Xã Phìn	Xã Quang	Xã Sang	Xã Tổng	Xã Trĩ	Xã Trung	Xã Y
			Bát Xát	Lũ	Sung	Qua	Vực	Xèo	Mỹ	Sáng	Thung	Hum	Vi	Chác	Pung	Chèo	Ngan	Kim	Mã Sáo	Sanh	Tường	Làng Hồ	Tý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN																							
1	Nhóm đất nông nghiệp	NN	1.301,62	4.189,24	5.365,79	4.402,83	3.647,97	2.737,05	6.324,66	4.023,54	3.553,61	2.374,29	2.697,50	5.077,83	3.839,17	2.763,33	7.042,68	2.602,85	7.245,92	2.775,70	8.231,71	15.066,18	8.558,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA	756,75	3.722,41	4.569,98	3.775,79	2.621,21	2.141,21	5.500,57	3.448,89	2.628,74	2.048,34	2.374,76	4.868,19	3.327,71	2.615,20	6.708,23	2.097,61	7.055,68	2.598,20	6.699,79	14.048,90	7.605,19
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUA1	8.065,45	437,24	200,27	284,19	183,09	268,98	313,56	297,42	252,87	265,76	357,79	265,78	240,24	220,78	341,30	179,05	497,78	183,93	491,70	254,89	428,09
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUA2	1.226,67	93,25	-	131,88	170,86	1,25	90,28	32,93	0,05	11,04	239,40	104,71	-	-	12,46	118,93	-	-	-	-	-
1.2	Đất rừng cây hàng năm khác	HNK	4.888,78	7,28	200,27	153,31	12,23	267,73	223,28	244,49	232,82	254,72	98,39	161,07	240,24	220,78	328,84	60,12	497,78	183,93	312,08	254,89	428,09
1.3	Đất rừng cây lâu năm	CLN	11.651,13	22,04	925,54	219,57	529,91	522,51	797,67	290,07	623,08	224,67	420,13	1.107,30	337,29	472,73	711,59	180,45	1.169,55	442,01	718,61	333,85	766,33
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.087,97	143,06	64,24	195,77	93,13	89,83	54,67	77,66	103,34	108,63	197,57	100,43	208,90	68,85	15,58	2,18	111,50	53,68	103,99	23,13	135,42
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	18.636,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	545,35	-	-	3.505,82	-	-	-	11.136,77	2.636,55
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	30.289,60	-	1.199,89	1.032,56	1.691,84	407,30	779,54	2.385,38	1.586,01	1.264,14	1.192,74	895,69	1.624,26	1.269,99	3.063,25	3.737,35	1.314,48	467,84	3.272,92	1.670,93	2.273,28
-	Trong đó: Đất cơ sở sản xuất lâm nghiệp	RSX	21.876,63	413,63	1.183,84	2.204,86	1.447,92	1.404,67	512,33	1.636,74	77,52	384,47	250,49	500,43	1.748,88	716,45	1.670,99	1.267,96	736,36	1.447,76	2.074,28	619,27	1.350,76
-	Đất rừng trồng cây ăn quả	RSV	8.653,56	6,13	644,48	789,91	356,54	236,92	242,00	275,11	88,25	224,95	154,64	170,70	567,93	478,45	409,43	239,41	522,39	1.140,01	744,52	335,73	893,85
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	302,03	56,50	1,57	0,99	34,64	6,41	3,19	30,81	8,17	0,85	6,05	3,15	8,24	1,62	5,19	57,89	12,19	2,97	35,03	5,74	11,93
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	12,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,33	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	61,85	0,99	0,20	-	4,50	-	-	-	-	-	-	-	1,04	-	-	36,73	8,00	-	-	4,32	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.368,78	546,98	251,92	326,39	589,42	897,75	138,60	1.023,64	190,45	142,63	172,80	130,23	186,51	187,71	210,41	494,28	150,46	128,74	707,83	305,80	473,58
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	789,24	-	47,61	46,43	42,27	66,11	16,25	57,00	18,38	27,79	26,21	28,04	23,42	26,29	49,38	67,10	43,15	41,26	75,14	13,18	53,73
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	122,47	104,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,03	3,79	0,76	0,22	0,33	0,27	0,19	0,67	0,08	0,46	0,33	1,34	0,20	0,34	1,92	0,06	0,12	0,18	2,32	0,30	0,21
2.4	Đất quốc phòng	QCP	145,14	2,66	0,31	23,88	85,43	4,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,50	-	-	10,57	-	17,74
2.5	Đất an ninh	CAN	9,48	4,05	0,11	0,13	0,43	0,12	2,20	0,20	0,14	0,10	0,13	0,30	0,24	0,10	0,18	0,17	0,20	0,20	0,10	0,16	0,11
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	298,70	113,62	5,59	3,89	6,34	2,67	5,97	3,25	3,89	7,91	2,95	6,17	3,31	8,23	3,98	6,22	7,64	4,34	11,44	3,04	85,23
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,55	2,42	0,91	0,60	0,58	1,11	0,94	0,19	0,25	0,19	0,57	0,66	0,33	0,05	0,34	0,85	0,98	0,24	0,96	0,06	2,19
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	15,97	8,86	0,46	0,16	0,09	0,15	0,41	0,10	0,21	0,33	0,26	0,56	0,16	0,35	0,19	0,10	2,63	0,41	-	0,13	0,16
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DCD	104,03	19,76	3,68	3,13	2,03	5,09	1,60	4,80	2,32	3,31	6,80	2,13	4,37	6,17	2,72	2,64	4,03	3,29	10,24	2,82	10,53
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể thao thể thao	DTT	139,46	80,58	0,54	-	-	0,40	0,13	-	-	0,54	-	0,55	0,23	1,66	0,73	2,26	-	0,40	0,24	0,04	71,16
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở bất tương thụ sản	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,69	2,00	-	0,33	-	0,12	-	0,53	-	0,12	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.384,23	168,60	23,51	72,88	267,25	522,84	4,35	775,63	10,74	2,00	0,39	-	-	-	0,26	0,37	-	-	-	326,34	1,19
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,26	159,32	1,36	-	-	326,34	48,56
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKX	397,00	-	-	-	61,10	33,90	-	220,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	280,00	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	166,01	69,98	21,41	-	0,76	4,59	0,08	-	-	-	0,19	-	-	-	-	2,52	-	-	9,24	-	46,50
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	153,40	2,26	-	33,53	33,75	41,24	2,27	10,74	-	-	0,20	-	-	-	-	8,35	-	-	27,80	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.467,82	96,36	2,10	37,35	169,64	441,11	2,00	555,63	-	2,00	-	-	-	-	0,26	148,65	1,36	-	9,30	-	2,06
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.960,76	94,05	100,02	70,85	97,26	182,61	63,13	73,73	57,85	78,39	45,55	62,73	73,67	48,93	106,84	177,67	52,68	61,51	115,48	167,57	153,63
2.8.1	Đất công trình giao thông	DCGT	1.436,01	80,16	95,35	69,97	92,16	115,35	44,51	58,68	25,88	39,99	44,67	55,51	31,56	48,58	72,30	170,16	31,36	40,97	110,40	16,73	116,55
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DCTL	83,00	3,89	3,22	0,87	3,94	6,96	1,27	2,92	2,49	4,82	0,74	6,70	5,23	0,34	0,17	4,90	4,76	1,40	3,56	2,16	20,32
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

- Đơn vị tính: ha



STT		Chi tiêu đầu tư	Thị trấn	Xã A	Xã A Mù	Xã Bàn	Xã Bàn	Xã Bàn	Xã Cốc	Xã Dền	Xã Dền	Xã Mường	Xã Mường	Xã Năm	Xã Nậm	Xã Pa	Xã Phìn	Xã Quang	Xã Sàng	Xã Tông	Xã Trịch	Xã Trung	Xã Y
			Bát Xát	Lũ	Sung	Qua	Vực	Xảo	Mỹ	Sáng	Thàng	Hum	Vĩ	Chợ	Pung	Chợ	Nậm	Kim	Mia Sào	Shanh	Tường	Lẻng Hồ	Tỷ
2.4.4	Đầu tư công trình phòng chống thiên tai	1.229	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đầu tư công trình phòng chống thiên tai	1.229	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đầu tư công trình phòng chống thiên tai	1.229	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đầu tư công trình phòng chống thiên tai	1.229	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đầu tư công trình phòng chống thiên tai	1.229	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đầu tư công trình phòng chống thiên tai	1.229	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đầu tư công trình phòng chống thiên tai	1.229	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đầu tư công trình phòng chống thiên tai	1.229	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đầu tư công trình phòng chống thiên tai	1.229	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đầu tư công trình phòng chống thiên tai	1.229	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đầu tư công trình phòng chống thiên tai	1.229	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đầu tư công trình phòng chống thiên tai	1.229	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đầu tư công trình phòng chống thiên tai	1.229	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đầu tư công trình phòng chống thiên tai	1.229	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Đầu tư công trình phòng chống thiên tai	1.229	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đầu tư công trình phòng chống thiên tai	1.229	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.3	Đầu tư công trình phòng chống thiên tai	1.229	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Đầu tư công trình phòng chống thiên tai	1.229	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phân theo đơn vị hành chính



STT		Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																				
				Thị trấn Bát Xát	Xã A Là	Xã A Mú Sùng	Xã Bàn Quan	Xã Bàn Vực	Xã Bàn Xèo	Xã Cốc Mý	Xã Dền Sảng	Xã Dền Thắng	Xã Mường Hùm	Xã Mường Vĩ	Xã Nậm Chạc	Xã Nậm Pung	Xã Pa Chèo	Xã Phìn Ngàn	Xã Quảng Kim	Xã Sảng Mạ Sáo	Xã Tông Sành	Xã Trại Tường	Xã Trung Lạng Hồ	Xã Y Tý
(1)	(2)	(3)	(4) (5)+(6)+(7)+(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)				
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	101,50	-	15,75	5,00	10,00	5,00	5,00	5,00	-	10,75	-	2,00	20,00	-	2,00	5,00	3,00	-	5,00	8,00	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LULK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21,50	-	10,75	-	-	-	-	-	-	10,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	80,00	-	5,00	5,00	10,00	5,00	5,00	5,00	-	-	-	2,00	20,00	-	2,00	5,00	3,00	-	5,00	8,00	-	-
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	62,76	5,21	0,75	-	0,10	1,61	-	0,71	0,20	-	0,08	-	-	-	0,05	0,02	0,35	0,30	-	0,20	0,24	52,94
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,43	-	-	-	-	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	0,30	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	9,00	5,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,79
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,002	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	47,94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,002	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	47,94
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGID	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	47,94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở tài nguyên thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,65	-	0,75	-	1,20	-	-	0,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,75	-	0,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,90	-	-	-	1,20	-	-	0,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2,74	-	-	-	0,10	0,30	-	0,01	0,20	-	0,08	-	-	-	0,03	0,02	0,05	0,30	-	0,20	0,24	1,21

STT		Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																				
					Thị trấn Bất Xát	Xã A Lù	Xã A Mú Sùng	Xã Bàn Qua	Xã Bàn Vược	Xã Bàn Xèo	Xã Cốc Mỹ	Xã Dền Sáng	Xã Dền Thàng	Xã Mường Hum	Xã Mường Vi	Xã Nậm Chặc	Xã Nậm Pung	Xã Pa Chèo	Xã Phìn Ngan	Xã Quang Kim	Xã Sàng Mả Sào	Xã Tông Sanh	Xã Trịnh Tường	Xã Trung Lông Hồ	Xã Y Tý
(1)				(4) (5)+(25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
2.8.1	Đất công trình giao thông	2.8.1	1,62	-	-	-	-	0,10	0,30	-	0,01	0,20	-	0,08	-	-	-	0,03	0,02	0,05	0,30	-	0,20	0,24	0,09
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	2.8.2	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, hồ đập nước	2.8.3	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	2.8.4	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	2.8.5	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	2.8.6	DR4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	2.8.7	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	2.8.8	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	2.8.9	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	2.8.10	DKV	1,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,12
2.9	Đất tôn giáo	2.9	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	2.10	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	2.11	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	2.12	TVC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	2.12.1	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh rạch, suối	2.12.2	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	2.13	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Chi tiết sử dụng đất				Phân theo đơn vị hành chính																				
STT	Mã	Tổng diện tích	Thị trấn Bát Xát	Xã A Lù	Xã A Mú Sùng	Xã Bàn Qua	Xã Bàn Vược	Xã Bàn Xéo	Xã Cốc Mỹ	Xã Dền Sáng	Xã Dền Thàng	Xã Mường Hum	Xã Mường Vi	Xã Nậm Chạc	Xã Nậm Pung	Xã Pa Chéo	Xã Phìn Ngan	Xã Quang Kim	Xã Sàng Mạ Sáo	Xã Tông Sánh	Xã Trinch Tường	Xã Trung Lũng Hồ	Xã Y Tý	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	10,37	0,19	0,50	0,09	3,01	1,06	-	0,35	0,10	0,22	-	-	0,02	0,29	0,22	0,34	0,12	0,12	0,11	0,90	2,73	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DC1	6,64	0,19	0,20	0,09	3,00	0,36	-	-	-	-	-	-	0,02	0,28	-	0,06	0,11	0,12	-	0,01	2,20	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2,99	-	0,30	-	0,01	0,70	-	0,35	0,10	0,22	-	-	-	0,02	0,20	0,26	0,01	-	0,11	0,19	0,53	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DR4	0,003	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,003	-	-	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	0,01	-	-	-	0,70	-	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.9	Đất khu dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,004	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,004	-	-	-	-	-	
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	50,75	-	0,20	-	0,96	4,37	-	0,04	0,84	0,67	-	-	1,54	0,02	0,04	0,79	13,57	-	2,04	24,48	1,19	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dùng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dùng sông, suối, kênh rạch, suối	SON	50,75	-	0,20	-	0,96	4,37	-	0,04	0,84	0,67	-	-	1,54	0,02	0,04	0,79	13,57	-	2,04	24,48	1,19	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

62



Biểu 04: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

(Kèm theo Quyết định số 1406/QĐ-UBND ngày 14/4/2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

-Đom vi tinh: ha

STT		Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																				
				Thị trấn Bát Xát	Xã A Lù	Xã A Mú Sùng	Xã Bàn Qua Yacơ	Xã Bàn Xảo	Xã Cốc Mỹ	Xã Dền Sáng	Xã Dền Thàng	Xã Mường Hum	Xã Mường Vi	Xã Nậm Chạc	Xã Nậm Pung	Xã Pa Cheo	Xã Phìn Ngan	Xã Quang Kim	Xã Sang Ma Sáo	Xã Tông Sành	Xã Trĩnh Tường	Xã Trung Leng Hồ	Xã Y Tý	
(1)		(2)	(4) = (3) + ... + (23)	(3)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp <i>Trong đó:</i>	NNP/PNN	1.695,58	90,30	69,50	33,97	165,56	180,27	4,65	321,40	22,00	6,73	22,34	0,78	1,20	27,31	15,25	6,96	119,53	13,09	18,58	360,52	76,20	139,46
1.1	Đất rừng lúa	LUA/PNN	199,08	13,99	6,74	3,90	35,35	39,14	0,21	19,42	3,20	0,82	3,54	0,02	0,20	1,20	0,34	0,17	14,37	1,66	3,17	27,38	9,26	15,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	553,17	15,47	28,24	10,99	60,13	70,55	2,93	125,18	9,35	2,44	4,62	0,42	0,98	3,62	7,58	2,02	46,95	9,68	3,43	111,59	7,61	29,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	241,01	8,95	6,40	6,04	19,73	15,96	0,95	69,10	6,31	0,32	3,84	0,32	0,02	2,04	3,70	0,33	0,90	0,32	5,75	81,75	0,28	8,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	10,54		0,30	0,70		2,10									2,50	1,50				1,20		2,24
1.6	Đất rừng sản xuất	RSS/PNN	678,55	50,02	27,82	12,33	43,70	50,58	0,56	107,67	2,98	3,16	10,34			20,44	1,12	2,84	54,90	1,43	6,24	138,54	59,05	84,82
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PVN	14,94																				14,94	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	13,05	1,86			6,65	1,93		0,02	0,16			0,02				0,09	2,24	0,01		0,07		0,003
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																						
1.9	Đất làm muối	LMTU/PNN																						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,17	0,01																				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp <i>Trong đó:</i>		169,79		0,40	0,50	3,20	0,50	0,50	3,72	4,36	0,50	4,21	7,00	7,14	7,88	11,25	5,50	32,93	37,78	5,50	11,54	5,35	20,03
2.1	Chuyển đổi đất rừng lùa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	65,72		0,40	0,50	2,76	0,50	0,50	2,62	4,36	0,50	4,21	0,50	0,86	7,88	0,50	0,50	10,93	12,28	0,50	0,79	5,35	9,28
2.2	Chuyển đổi đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																						
2.3	Chuyển đổi đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP																						
2.4	Chuyển đổi đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSS/NNP	104,07				0,44			1,10				6,50	6,28		10,75	5,00	22,00	25,50	5,00	10,75		10,75
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	12,97												12,64									
4	Chuyển cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp <i>Trong đó:</i>		2,08		0,20	0,19		0,88									0,57					0,24		



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																				
				Thị trấn Bát Xát	Xã A Là	Xã A Mú Sung	Xã Bản Qua	Xã Bản Vực	Xã Bản Xèo	Xã Cốc Mỹ	Xã Dền Sáng	Xã Dền Thàng	Xã Mường Hum	Xã Mường Vi	Xã Nặm Chặc	Xã Nặm Pung	Xã Pa Chèo	Xã Phìn Ngan	Xã Quang Kim	Xã Sàng Ma Sáo	Xã Tông Sánh	Xã Trịch Tường	Xã Trung Lãng Hồ	Xã Y Tý
(1)		(2)	(4) = (3) + ... + (25)	(3)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	1,14		0,20	0,09		0,44									0,29				0,12			
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,94			0,09		0,44									0,29				0,12			
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																						
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																						
4.5	Chuyển đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD																						

82